

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HS-ST

Ngày 24 - 02 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Xuân Đùng, bà Tống Thị Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Sim - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Tổ Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24/02/2022, tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 13/2022/TLST-HS ngày 12/01/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2022/QĐXXST-HS ngày 11/02/2022 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Trần Văn T**, sinh ngày 07/6/1986 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Buôn A, tổ dân phố C, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 0/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn L (đã chết) và bà Mai Thị T, sinh năm 1960; bị cáo chưa có vợ, con; tiền sự: Không.

Tiền án: 01.

- Tại Bản án số 15/2016/HSST ngày 15/3/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù về tội “Cướp tài sản”. Ngày 06/7/2018, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù. Bị cáo chưa được xóa án tích.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 11/5/2021 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2. Họ và tên: **Trần Văn T1** (tên gọi khác: Chuột), sinh ngày 10/7/1997 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Buôn A, tổ dân phố C, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Đường V, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn L (đã chết) và bà Mai Thị T, sinh năm 1960; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án: Không.

Tiền sự: 01.

- Tại Quyết định số 62/2021/QĐ-TA ngày 29/4/2021, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với bị cáo, thời hạn 16 tháng (bị cáo chưa chấp hành quyết định).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 11/5/2021 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

3. Họ và tên: **Y K Niê**, sinh ngày 15/8/2000 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Buôn A, tổ dân phố C, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Ê đê; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Y' T Hđok, sinh năm 1981 và bà H' N Niê, sinh năm 1984; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án: Không.

Tiền sự: 01.

- Tại Quyết định số 47/2019/QĐ-TA ngày 07/3/2019, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với bị cáo, thời hạn 14 tháng. Ngày 13/01/2020, bị cáo chấp hành xong quyết định xử lý hành chính.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

** Bị hại:*

1. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chị Võ Thị N, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường M, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Chị Lê Thị C, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Chị Phạm Thụy Tường V, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Cháu Trương Ngọc Gia K, sinh năm 2017 (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật của cháu K: Anh Trương Ngọc C, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Anh Nguyễn Quang V, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Anh Lê Công L, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

** Người làm chứng:*

1. Cháu Nguyễn Ngọc Anh T, sinh năm 2005 (vắng mặt).
Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1965 (vắng mặt).
Địa chỉ: Đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn T, Trần Văn T1 và Y K Niê đều không có nghề nghiệp ổn định (Trần Văn T và Trần Văn T1 là anh em ruột). Trong đó Trần Văn T đã bị kết án về tội Cướp tài sản, chưa được xóa án tích; Trần Văn T1 và Y K Niê đều là người nghiện chất ma túy. Trong khoảng thời gian từ ngày 20/4/2021 đến ngày 06/5/2021, Trần Văn T1 đã cùng Trần Văn T và Y K Niê sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 47B2-605.56 làm phương tiện thực hiện nhiều vụ cướp giật tài sản và trộm cắp tài sản của người dân trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, cụ thể như sau:

Vụ 01: Vào khoảng 20 giờ ngày 20/4/2021, T1 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đỏ đen, biển số 47B2-605.56 đi đến nơi T thuê trọ, tại địa chỉ đường M, phường T, thành phố B, rủ T cùng đi tìm người dân có tài sản nhưng sơ hở trong quản lý để chiếm đoạt, thì T đồng ý. Sau đó, T1 chở T đi đến khu vực đường Y, phường E, thành phố B, khi đến trước căn nhà tại địa chỉ số nhà X đường Y thì thấy cửa chính mở. T1 dừng xe ngoài đường đứng canh giới, còn T đi vào trong nhà tìm tài sản để chiếm đoạt. Khi vào trong nhà T thấy chị Nguyễn Thị H đang nằm trên võng tại phòng khách, trên tay cầm chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu hồng, T đi đến giật chiếc điện thoại di động trên tay chị H, rồi nhanh chóng chạy ra xe mô tô do T1 điều khiển chở tẩu thoát. Sau đó, cả hai đem chiếc điện thoại di động vừa chiếm đoạt được đến tiệm cầm đồ tại đường L, phường E, thành phố B (do anh Nguyễn Quang V làm chủ) để bán. Tại đây, T1 đứng ngoài đợi, còn T đem điện thoại vào bán (khi bán cả hai đều đeo khẩu trang). Khi mua điện thoại, anh V kiểm tra thấy có mặt khẩu nên hỏi thì T nói điện thoại do nhặt được nên không biết mặt khẩu. Anh V đồng ý mua chiếc thoại này với giá 800.000 đồng, số tiền này T và T1 chia nhau mỗi người được 400.000 đồng và đã tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, anh V bán chiếc điện thoại cho khách (không rõ nhân thân, lai lịch), nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 132/KL-HĐĐGTS ngày 24/6/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột kết luận: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu hồng, dung lượng 128Gb, đã qua sử dụng, trị giá 4.100.000 đồng.

Vụ 2: Sau khi thực hiện vụ cướp giật tài sản của chị Nguyễn Thị H vào ngày 20/4/2021 ở trên, T1 tiếp tục điều khiển xe mô tô biển số 47B2-605.56 chở T đi tìm người dân có tài sản sơ hở để chiếm đoạt. Khi đi ngang căn nhà trên đường M, phường E, thành phố B, thấy cổng nhà không khóa nên T1 nói T đứng ngoài canh giới, còn T1 đi vào bên trong tìm tài sản chiếm đoạt. Khi vào trong nhà, T1 thấy chị Võ Thị N đang nằm trên giường gần cửa ra vào, trên tay cầm chiếc điện thoại

đi động nhãn hiệu Samsung J7 Pro, màu xám, để xem phim. T1 đi đến giật chiếc điện thoại trên tay chị N, rồi nhanh chóng chạy ra xe mô tô do T điều khiển chở tẩu thoát. Đến sáng ngày 21/4/2021, T một mình đem chiếc điện thoại đi động vừa chiếm đoạt được đến tiệm dịch vụ cầm đồ tại đường Y, phường T, thành phố B (anh Lê Công L làm chủ) để cầm cố. Khi nhận cầm cố, anh L kiểm tra thấy điện thoại không có mật khẩu nên đồng ý nhận cầm với số tiền 1.400.000 đồng, số tiền này T và T1 chia nhau mỗi người được 700.000 đồng và đã tiêu xài cá nhân hết. Khoảng hai ngày sau, T chuộc chiếc điện thoại này từ anh L và bán cho người khác (không rõ nhân thân, lai lịch), nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 132/KL-HĐĐGTS ngày 24/6/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột kết luận: 01 chiếc điện thoại đi động nhãn hiệu Samsung J7 Pro, màu xám, không rõ dung lượng, đã qua sử dụng, trị giá 1.200.000 đồng.

Vụ 3: Vào khoảng 18 giờ ngày 04/5/2021, Trần Văn T1 điều khiển xe mô tô, biển số 47B2-605.56 chở Trần Văn T đi trên các tuyến đường thuộc địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tìm người dân có tài sản sơ hở để chiếm đoạt. Khi đi trên đoạn đường thuộc hẻm N, phường T, thành phố B, T1 nhìn thấy cháu Trương Ngọc Gia K ngồi một mình trên vỉa hè trước trụ điện số 105A, trên tay cháu K đang cầm chiếc điện thoại đi động nhãn hiệu Iphone 7, màu xám bạc. Thấy vậy, T1 nói với T: *“Ê, có thằng nhỏ cầm điện thoại kìa, xuống lấy đi”*, thì T đồng ý. Sau đó, T1 điều khiển xe mô tô đi đến dừng trước mặt cháu K, T xuống xe giật chiếc điện thoại đi động trên tay cháu K, rồi lên xe mô tô do T1 điều khiển chở tẩu thoát. Đến khoảng 8 giờ ngày 05/5/2021, T một mình đem chiếc điện thoại đi động chiếm đoạt được đến tiệm cầm đồ của anh Nguyễn Quang V, bán cho anh V với giá 600.000 đồng. Tuy nhiên, T nói với T1 bán chiếc điện thoại được 800.000 đồng và chia cho T1 số tiền 450.000 đồng, T giữ lại số tiền 150.000 đồng, cả hai đã tiêu xài cá nhân hết số tiền này. Khi mua điện thoại, anh V kiểm tra thấy có mật khẩu nên hỏi, thì T nói điện thoại mua lại của bạn do nhặt được không biết mật khẩu. Ngày 11/5/2021, anh V tự nguyện giao nộp chiếc điện thoại trên cho Cơ quan điều tra. Ngoài ra, do sợ bị phát hiện T1 đã vứt bỏ trang phục mặc trên người tại khu vực bãi đất trống trên đường Y nối dài, phường T, thành phố B, Cơ quan điều tra đã tiến hành truy tìm và thu giữ: 01 chiếc áo khoác bằng vải, sọc đen xanh và 01 chiếc quần thể thao bằng vải màu đen, sọc trắng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 86/KL-HĐĐGTS ngày 11/5/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột kết luận: 01 chiếc điện thoại đi động nhãn hiệu Iphone 7, màu xám bạc, đã qua sử dụng, trị giá 2.650.000 đồng.

Vụ 4: Vào khoảng 13 giờ ngày 06/5/2021, khi Y K Niê đang ngồi nhậu tại khu vực cuối đường P, phường E, thành phố B, thì Trần Văn T1 điều khiển xe mô tô, biển số 47B2-605.56 đến rủ Y K đi lấy tiền nợ và mua đồ về nhậu. Sau đó, T1 điều khiển xe mô tô chở Y K ngồi sau, khi đi ngang qua căn nhà trên đường Q, phường T, thành phố B, cả hai thấy cửa chính của căn nhà này mở, trên tấm đệm trải sát cửa chính dưới nền nhà có để 01 chiếc điện thoại đi động nhãn hiệu Realme 6 Pro, màu đỏ đen, là tài sản của chị Lê Thị C, quan sát thấy không có người trông

coi, nên T1 dừng xe đứng ngoài cảnh giới và nói Y K đi vào trộm cắp chiếc điện thoại. Y K đồng ý và đi vào trong nhà lén lút trộm cắp chiếc điện thoại di động, rồi ra xe do T1 điều khiển chở tẩu thoát. Sau đó, T1 chở Y K đem chiếc điện thoại di động trộm cắp trên đến tiệm cầm đồ trên đường L, bán cho anh Nguyễn Quang V được 1.400.000 đồng. Số tiền này T1 và Y K chia nhau mỗi người được 700.000 đồng và đã tiêu xài cá nhân hết. Khi đến tiệm cầm đồ thì Y K đứng ngoài đường đợi, còn T1 vào trong bán điện thoại cho anh V, anh V kiểm tra thấy điện thoại không có mật khẩu nên đồng ý mua mà không hỏi về nguồn gốc điện thoại. Ngày 11/5/2021, anh V tự nguyện giao nộp chiếc điện thoại trên cho Cơ quan điều tra.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 89/KL-HĐĐGTS ngày 13/5/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột kết luận: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Realme 6 Pro, màu đỏ đen, đã qua sử dụng, trị giá 6.400.000 đồng.

Vụ 5: Vào khoảng 20 giờ ngày 06/5/2021, Trần Văn T1 điều khiển xe mô tô, biển số 47B2-605.56 chở Trần Văn T đi trên các tuyến đường thuộc địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tìm người dân có tài sản sơ hở để chiếm đoạt. Khi đi đến trước căn nhà của gia đình chị Phạm Thụy Tường V, tại địa chỉ đường N, phường T, thành phố B, thấy cửa chính nhà mở, trên bàn gỗ cạnh cửa ra vào có để 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus, màu trắng xám. T nói T1 dừng xe trước cửa để T vào trong nhà trộm cắp chiếc điện thoại trên. Khi vào bên trong T thấy cháu Nguyễn Ngọc Anh T (là con của chị V) đang ngồi học bài, mặt quay vào bên trong tường nhà. T lén lút đi đến vị trí chiếc bàn gỗ trộm cắp chiếc điện thoại di động của chị V, rồi ra xe do T1 điều khiển chở tẩu thoát. Sau đó, T và T1 đem chiếc điện thoại di động vừa trộm cắp trên đến tiệm cầm đồ trên đường L để bán. Tại đây, T1 đứng ngoài đường đợi, còn T đem điện thoại vào bán, anh V kiểm tra thấy điện thoại có mật khẩu nên hỏi, thì T nói điện thoại của người nhà để lâu không ai dùng, nên không nhớ mật khẩu. Anh V đồng ý mua chiếc thoại này với giá 800.000 đồng, số tiền này T và T1 chia nhau mỗi người 400.000 đồng và đã tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, anh V đã bán chiếc điện thoại cho khách (không rõ nhân thân, lai lịch), nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 132/KL-HĐĐGTS ngày 24/6/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột kết luận: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus, màu trắng xám, không rõ dung lượng, đã qua sử dụng, trị giá 1.300.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 35/CT-VKSBMT ngày 11/01/2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “Cướp giật tài sản”, theo quy định tại điểm g, i khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự và “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; truy tố bị cáo Trần Văn T1 về tội “Cướp giật tài sản”, theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự và “Trộm cắp tài sản”, theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; truy tố bị cáo Y K Niê về tội “Trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội đúng như lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và nội dung bản Cáo trạng. Các bị cáo không tranh

luận, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện kiểm sát đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và giữ nguyên quyết định truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Văn T và Trần Văn T1 phạm tội “Cướp giật tài sản” và “Trộm cắp tài sản”; bị cáo Y K Niê phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng điểm g, i khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 7 năm đến 8 năm tù, về tội “Cướp giật tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 9 tháng đến 1 năm tù, về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Văn T phải chấp hành: Từ 7 năm 9 tháng tù đến 9 năm tù.

- Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn T1 từ 7 năm đến 8 năm tù, về tội “Cướp giật tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn T1 từ 1 năm đến 1 năm 6 tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Văn T1 phải chấp hành: Từ 8 năm đến 9 năm 6 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Y K Niê từ 9 tháng đến 1 năm tù.

Về xử lý vật chứng, đề nghị: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 47B2-605.56; trả lại cho bị cáo Trần Văn T1 nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Ite; tịch thu, tiêu hủy đối với 01 chiếc áo khoác và 01 chiếc quần thể thao.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Văn T và Trần Văn T1 phải bồi thường cho các bị hại, cụ thể: Bồi thường cho chị Nguyễn Thị H 4.100.000 đồng (mỗi bị cáo bồi thường 2.050.000 đồng); bồi thường cho chị Võ Thị N 1.200.000 đồng (mỗi bị cáo bồi thường 600.000 đồng); bồi thường cho chị Phạm Thụy Tường V 1.300.000 đồng (mỗi bị cáo bồi thường 650.000 đồng). Buộc Trần Văn T, Trần Văn T1 và Y K Niê phải trả lại cho anh Nguyễn Quang V số tiền 2.000.000 đồng (bị cáo Trần Văn T 150.000 đồng, bị cáo Trần Văn T1 1.150.000 đồng, bị cáo Y K Niê 700.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Kiểm sát viên trong quá

trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 20/4/2021 đến ngày 06/5/2021, Trần Văn T1 cùng với Trần Văn T và Y K Niê sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 47B2-605.56 làm phương tiện thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, cụ thể:

Trong các ngày 20/4/2021 và 04/5/2021, Trần Văn T và Trần Văn T1 đã 03 lần thực hiện hành vi cướp giật tài sản, chiếm đoạt được: 01 chiếc điện thoại Iphone 7 Plus, trị giá 4.100.000 đồng của chị Nguyễn Thị H; 01 chiếc điện thoại Samsung J7 Pro, trị giá 1.200.000 đồng của chị Võ Thị N; 01 chiếc điện thoại Iphone 7, trị giá 2.650.000 đồng của cháu Trương Ngọc Gia K (tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị L).

Ngày 06/5/2021, Trần Văn T1 cùng với Y K Niê lén lút chiếm đoạt 01 chiếc điện thoại Realme 6 Pro, trị giá 6.400.000 đồng của chị Lê Thị C.

Ngày 06/5/2021, Trần Văn T và Trần Văn T1 lén lút chiếm đoạt chiếc điện thoại Iphone 6 Plus, trị giá 1.300.000 đồng của chị Phạm Thụy Tường V.

Hội đồng xét xử nhận thấy, các bị cáo là người thành niên, nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của người khác mà còn gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội, tạo tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân. Hội đồng xét xử xác định hành vi của Trần Văn T và Trần Văn T1 đã cấu thành tội “Cướp giật tài sản” theo Điều 171 Bộ luật hình sự và tội “Trộm cắp tài sản” theo Điều 173 Bộ luật hình sự; hành vi của bị cáo Y K Niê đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo Điều 173 Bộ luật hình sự.

Đối với 03 lần thực hiện hành vi cướp giật tài sản, tổng trị giá tài sản mà Trần Văn T và Trần Văn T1 chiếm đoạt được là 7.950.000 đồng, trong đó, ngày 04/5/2021 hai bị cáo cướp giật chiếc điện thoại Iphone 7 của cháu Trương Ngọc Gia K, sinh ngày 28/02/2017 (4 tuổi, 2 tháng, 6 ngày) nên các bị cáo phải chịu tình tiết định khung tăng nặng “Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự; riêng bị cáo Trần Văn T, đã có tiền án về tội “Cướp tài sản” là tội phạm rất nghiêm trọng, bị cáo chưa được xóa án tích mà tiếp tục phạm tội rất nghiêm trọng nên bị cáo phải chịu thêm tình tiết định khung tăng nặng “Tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm i khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Đối với hành vi của Trần Văn T1 và Y K Niê lén lút chiếm đoạt chiếc điện thoại di động Realme 6 Pro, trị giá 6.400.000 đồng của chị Lê Thị C vào ngày 06/5/2021, đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình

sự.

Đối với hành vi của Trần Văn T và Trần Văn T1 lén lút chiếm đoạt chiếc điện thoại Iphone 6 Plus, trị giá 1.300.000 đồng vào ngày 06/5/2021. Do trị giá tài sản bị chiếm đoạt dưới 2.000.000 đồng nên hành vi của Trần Văn T1 chưa cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, Công an thành phố Buôn Ma Thuột xử phạt vi phạm hành chính đối với Trần Văn T1 là có căn cứ. Đối với Trần Văn T, đã có tiền án về tội “Cướp tài sản”, chưa được xóa án tích nên hành vi chiếm đoạt chiếc điện thoại trị giá 1.300.000 đồng của bị cáo đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Điều 171 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào cướp giết tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

g) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi;

i) Tái phạm nguy hiểm.”

Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”.

[3] Phân hóa vai trò, tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội: Trong vụ án này, các bị cáo Trần Văn T và Trần Văn T1 cùng nhau thực hiện hành vi cướp giết tài sản, Trần Văn T1 và Y K Niê cùng nhau thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, tuy nhiên, về tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo khác nhau, cần phân hóa để áp dụng mức hình phạt phù hợp:

Đối với hành vi cướp giết tài sản, bị cáo Trần Văn T1 là người khởi xướng, đồng thời sử dụng xe máy biển số 47B2-605.56 thuộc quyền sở hữu của mình làm phương tiện phạm tội; các bị cáo thay nhau trực tiếp cướp giết tài sản của bị hại, người còn lại cảnh giới và hỗ trợ đồng phạm nhanh chóng tẩu thoát. Mặc dù vai trò đồng phạm của Trần Văn T1 là người khởi xướng, rủ rê, nhưng Trần Văn T đã có tiền án về tội “Cướp tài sản”, lần phạm tội này bị cáo phải chịu thêm tình tiết định khung tăng nặng “Tái phạm nguy hiểm”. Do vậy, cần áp dụng mức hình phạt đối với hai bị cáo là như nhau về tội “Cướp giết tài sản” là phù hợp.

Đối với hành vi trộm cắp tài sản ngày 06/5/2021, Trần Văn T1 và Y K Niê không có sự bàn bạc, thỏa thuận trước, Y K Niê trực tiếp trộm cắp chiếc điện thoại Realme 6 Pro còn Trần Văn T1 có nhiệm vụ cảnh giới. Tuy nhiên, xét về tính chất của hành vi phạm tội, bị cáo Y K Niê phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít

ng nghiêm trọng nên cần áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo thấp hơn bị cáo Trần Văn T1.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với tội trộm cắp tài sản, bị cáo Trần Văn T, Trần Văn T1 và Y K Niê được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Y K Niê phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo là người dân tộc thiểu số, nhận thức pháp luật có phần hạn chế nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Trần Văn T và Trần Văn T1 phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với tội cướp giật tài sản.

[5] Xét tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi phạm tội, căn cứ vào các tình tiết của vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc và phải cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo tính giáo dục, răn đe các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét các bị cáo đều không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đỏ đen, biển số 47B2-605.56, là tài sản của bị cáo Trần Văn T1 dùng làm phương tiện phạm tội, cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu ITEL, màu đen, là tài sản của bị cáo Trần Văn T1 không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

Đối với 01 chiếc áo khoác bằng vải sọc đen xanh và 01 chiếc quần thể thao bằng vải màu đen, sọc trắng là trang phục Trần Văn T1 mặc trên người khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản (vụ 3), hiện không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy.

Ngoài ra, quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã ban hành quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu tài sản đã thu hồi được, gồm: Trả lại chiếc điện thoại Iphone 7 cho bà Trần Thị L (vụ 3); trả lại chiếc điện thoại Realme 6 Pro cho chị Lê Thị C (vụ 4). Nhận thấy, việc Cơ quan điều tra trả lại cho chủ sở hữu tài sản bị chiếm đoạt đã thu hồi được là đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận và không đề cập trong phần quyết định của bản án.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án, các bị hại gồm chị Nguyễn Thị H, chị Võ Thị N và chị Phạm Thụy Tường V yêu cầu các bị cáo bồi thường trị giá tài sản bị chiếm đoạt theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản. Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự, cần buộc bị cáo Trần Văn T và Trần Văn T1 phải liên đới bồi thường cho bị hại, cụ thể: Bồi thường cho chị Nguyễn Thị H 4.100.000 đồng (trị giá điện thoại Iphone 7 Plus); bồi thường cho chị Võ Thị N 1.200.000 đồng (trị giá điện thoại Samsung J7 Pro); bồi thường cho chị Phạm Thụy Tường V 1.300.000 đồng (trị giá điện thoại Iphone 6 Plus).

Đối với anh Nguyễn Quang V là người mua chiếc điện thoại di động Iphone 7 (vụ 3) và chiếc điện thoại Realme 6 Pro (vụ 4) của Trần Văn T và Trần Văn T1, với tổng số tiền 2.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh V tự nguyện giao nộp 02 chiếc điện thoại cho Cơ quan điều tra để trả lại chủ sở hữu. Xét yêu cầu của anh V về việc buộc Trần Văn T, Trần Văn T1 và Y K Niê trả lại số tiền 2.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với bà Trần Thị L, chị Lê Thị C và anh Trương Ngọc C (bố của cháu Trương Ngọc Gia K), sau khi nhận lại tài sản không có yêu cầu nào khác nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về các vấn đề khác:

Đối với anh Nguyễn Quang V là người đã mua 03 chiếc điện thoại di động từ bị cáo Trần Văn T và 01 chiếc điện thoại di động từ bị cáo Trần Văn T1; anh Lê Công L là người đã nhận cầm cố 01 chiếc điện thoại di động từ bị cáo Trần Văn T. Do anh V, anh L không biết tài sản do phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với Y K Niê có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, Công an thành phố Buôn Ma Thuột ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền là có căn cứ.

[9] Về án phí: Bị cáo Trần Văn T, Trần Văn T1 và Y K Niê phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố bị cáo Trần Văn T và Trần Văn T1 phạm tội “*Cướp giật tài sản*” và “*Trộm cắp tài sản*”; bị cáo Y K Niê phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

[1.1] Áp dụng điểm g, i khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Văn T: 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173; các điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Văn T: 09 (chín) tháng tù, về tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Trần Văn T phải chấp hành là: **07 (bảy) năm 03 (ba) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 11/5/2021.

[1.2] Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1: 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1: 01 (một) năm tù, về tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Trần Văn T1 phải chấp hành là: **07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 11/5/2021.

[1.3] Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Y K Niê: **09 (chín) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

[2] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước đối với: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, màu sơn đen, số loại Sirius, biển số 47B2-605.56, loại xe hai bánh từ 50-175cm³, dung tích xi lanh 110.3, số khung RLCUE3720KY003180, số máy E32VE007533, số chỗ ngồi 02, không kèm theo đăng ký xe;

Trả lại cho bị cáo Trần Văn T1 nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án đối với: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu IteL, model it2161, màu đen, số imei 351980105435463;

Tịch thu, tiêu hủy đối với: 01 chiếc áo khoác bằng vải, sọc đen xanh; 01 chiếc quần thể thao bằng vải, màu đen, sọc màu trắng.

(Vật chứng có đặc điểm cụ thể theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/01/2022 giữa Công an thành phố B và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk)

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

[3.1] Buộc bị cáo Trần Văn T và Trần Văn T1 phải liên đới bồi thường cho các bị hại, cụ thể:

Bồi thường cho chị Nguyễn Thị H số tiền: 4.100.000 đồng (mỗi bị cáo phải bồi thường 2.050.000 đồng);

Bồi thường cho chị Võ Thị N số tiền: 1.200.000 đồng (mỗi bị cáo phải bồi thường 600.000 đồng);

Bồi thường cho chị Phạm Thụy Tường V số tiền: 1.300.000 đồng (mỗi bị

cáo phải bồi thường 650.000 đồng).

[3.2] Buộc bị cáo Trần Văn T và Trần Văn T1 liên đới trả lại cho anh Nguyễn Quang V số tiền 600.000 đồng (bị cáo Trần Văn T trả 150.000 đồng, bị cáo Trần Văn T1 trả 450.000 đồng).

[3.3] Buộc bị cáo Trần Văn T1 và Y K Niê liên đới trả lại cho anh Nguyễn Quang V số tiền 1.400.000 đồng (mỗi bị cáo phải trả 700.000 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Văn T, Trần Văn T1 và Y K Niê mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Công an Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng